

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|---|---------------|--------------------|-------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| A | Tài sản | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.01 | 553,510 | 581,023 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | V.02 | 4,636,328 | 2,254,297 |
| III | Tiền , vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác | V.03 | 14,639,146 | 12,534,037 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 14,439,146 | 12,534,037 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 200,000 | - |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | - | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V.04 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾ | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.05 | 18,017 | 52 |
| VI | Cho vay khách hàng | V.06 | 49,612,464 | 44,345,769 |
| 1 | Cho vay khách hàng | V.06.1 | 50,530,156 | 44,801,916 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.06.2 | (917,692) | (456,147) |
| VII | Hoạt động mua nợ | V.07 | - | - |
| 1 | Mua nợ | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | V.08 | 29,145,492 | 27,537,294 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 552,541 | 5,148,468 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 28,639,063 | 22,424,702 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (46,112) | (35,876) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.09 | 390 | 390 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 5,000 | 5,000 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 1,400 | 1,400 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (6,010) | (6,010) |
| X | Tài sản cố định | | 813,189 | 852,037 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 556,195 | 566,887 |
| | Nguyên giá TSCĐ | | 1,012,332 | 963,139 |
| | Hao mòn TSCĐ | | (456,137) | (396,252) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | - | - |
| | Nguyên giá TSCĐ | | - | - |
| | Hao mòn TSCĐ | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | V.12 | 256,994 | 285,150 |
| | Nguyên giá TSCĐ | | 375,874 | 367,823 |
| | Hao mòn TSCĐ | | (118,880) | (82,673) |
| XI | Bất động sản đầu tư | V.13 | - | - |
| | Nguyên giá BĐSĐT | | - | - |
| | Hao mòn BĐSĐT | | - | - |
| XII | Tài sản có khác | V.14 | 4,361,692 | 3,420,591 |
| 1 | Các khoản phải thu | V.14.2 | 2,798,815 | 1,586,053 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 1,446,957 | 1,799,931 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | V.22.1 | - | - |
| 4 | Tài sản có khác | V.14 | 134,956 | 142,475 |
| | <i>-Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | V.15 | - | - |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác | V.14.3 | (19,036) | (107,868) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 103,780,228 | 91,525,490 |

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B02a/TCTD (Ban hành theo

TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

của thống đốc NHNN)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối năm |
|-------------|---|---------------|--------------------|-------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (3) |
| B | Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.16 | 11,663 | 13,730 |
| II | Tiền gửi và vay của các TCTD khác | V.17 | 21,353,634 | 14,643,134 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 16,815,939 | 11,984,810 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 4,537,695 | 2,658,324 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | V.18 | 66,757,140 | 64,558,047 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05 | - | - |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.19 | - | - |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | V.20 | 7,635,170 | 4,993,000 |
| VII | Các khoản nợ khác | V.22 | 2,282,682 | 2,039,859 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1,537,201 | 1,749,474 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | V.22.2 | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | V.21 | 745,481 | 290,385 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | V.21 | - | - |
| | Tổng nợ phải trả | | 98,040,289 | 86,247,770 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | V.23 | 5,739,939 | 5,277,720 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 4,776,827 | 4,190,199 |
| a | Vốn điều lệ | | 4,776,827 | 4,190,199 |
| b | Vốn đầu tư XDCB | | - | - |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| d | Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g | Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 244,382 | 244,382 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | | 718,730 | 843,139 |
| a | Lợi nhuận/ Lỗ năm nay | | 504,740 | 214,409 |
| b | Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước | | 213,990 | 628,730 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 103,780,228 | 91,525,490 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|---------------------------------|-------------|------------|------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 20,869 | 2,575 |
| | Cam kết giao dịch hối đoái | | 32,610,009 | 6,404,854 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 1,117,200 | 230,900 |
| 2 | Cam kết bán ngoại tệ | | 778,275 | 230,900 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 30,714,534 | 5,943,054 |
| | Cam kết giao dịch tương lai | | - | - |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 40,563 | 150,240 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 1,354,147 | 1,009,503 |
| 6 | Các cam kết khác | | 12,323,054 | 12,614,518 |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

TUO Tổng Giám Đốc

Giám đốc Khối Tài chính

Trần Như Tình

Hồ Thị Thuận An

Đinh Nguyễn Hải Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| S T T | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý IV/2021 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|---|--------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | (1) | (2) | -3 | -4 | (5) | (6) |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.24 | 1,797,460 | 1,288,487 | 6,086,498 | 5,091,467 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.25 | 1,098,667 | 1,202,790 | 4,600,308 | 4,518,348 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 698,793 | 85,697 | 1,486,190 | 573,119 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 46,040 | 33,101 | 147,954 | 85,658 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 18,288 | 12,736 | 58,232 | 29,363 |
| II | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.26 | 27,752 | 20,365 | 89,722 | 56,295 |
| III | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.27 | (22,142) | (40) | 11,767 | 37,644 |
| IV | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.28 | - | - | - | - |
| V | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.29 | 85,407 | 252,011 | 468,050 | 834,903 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 177,237 | 54,049 | 290,689 | 182,562 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 680 | 4,249 | 1,586 | 6,779 |
| VI | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác | VI.31 | 176,557 | 49,800 | 289,103 | 175,783 |
| VII | Thu nhập góp vốn, mua cổ phần | VI.30 | - | - | - | - |
| VIII | Chi phí hoạt động | VI.32 | 322,051 | 398,822 | 1,227,038 | 1,227,347 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 644,316 | 9,011 | 1,117,794 | 450,397 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 403,963 | (18,253) | 482,729 | 47,667 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 240,353 | 27,264 | 635,065 | 402,730 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 49,773 | 5,693 | 130,325 | 84,185 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | VI.33 | 49,773 | 5,693 | 130,325 | 84,185 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 190,580 | 21,571 | 504,740 | 318,545 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - | - | - |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | |

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng





TUQ, Tổng Giám Đốc

Giám đốc Khối Tài chính

Hồ Thị Thuận An

Đinh Nguyên Hải Linh

Trần Như Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|---|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm Trước |
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 6,435,464 | 4,883,366 |
| 02 | Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả | | (4,812,581) | (4,073,145) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 89,722 | 56,295 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 479,817 | 891,054 |
| 05 | Thu nhập khác | | 289,103 | 170,845 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | (111,698) | 4,938 |
| 07 | Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (1,097,345) | (1,101,697) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (160,078) | (128,529) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước nhưng thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 1,112,404 | 703,127 |
| | Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng | | (200,000) | 1,161,403 |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (1,608,198) | (16,873,182) |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (17,965) | 17,017 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (5,726,558) | (3,883,123) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | - | - |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (1,201,235) | 2,453,308 |
| | Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | (2,067) | (1,481) |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | 6,710,500 | 4,271,536 |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 2,199,093 | 15,090,151 |
| 18 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | - |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro | | - | - |
| 20 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính | | 2,642,170 | 2,493,000 |
| 21 | Tăng /(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (176,143) | 133,397 |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD | | - | - |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3,732,001 | 5,565,153 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | Mua sắm TSCĐ | | (59,002) | (160,131) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 04 | Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| 05 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | - | - |
| II | Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư | | (59,002) | (160,131) |

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--|-------------|------------------------------------|------------|
| | | | Năm nay | Năm Trước |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 01 | Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | | 586,628 | - |
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác | | - | - |
| 03 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | | |
| 05 | Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 06 | Tiền thu được do bán cổ phiếu | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | 586,628 | 0 |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 4,259,627 | 5,405,022 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 15,369,357 | 9,964,335 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | - | - |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | 19,628,984 | 15,369,357 |

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 553,510 | 581,023 |
| - Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước | 4,636,328 | 2,254,297 |
| - Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 14,439,146 | 12,534,037 |
| Tổng cộng | 19,628,984 | 15,369,357 |

Lập bảng



Hồ Thị Thuận An

Kế toán trưởng



Đinh Nguyên Hải Linh

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022



TUQ. Tổng Giám Đốc

Giám đốc Khối Tài chính

Trần Như Tinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 26, ngày 18 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm. Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng các dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.190.199 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có (1) trụ sở chính, hai mươi (25) chi nhánh, chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.554 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.501 người)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Được thành lập theo</u> | <u>Ngành hoạt động</u> | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>% sở hữu</u> |
|--|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm Thành viên Quản lý 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh nợ và Khai thác Tài doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 sản Ngân hàng Việt tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Nam Thương Tín Hồ Chí Minh cấp | | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 5 tỷ đồng Việt Nam | 100% |

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|-------------------------|---|--------------------------|
| - Dương Nhất Nguyên | Chủ tịch | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| - Nguyễn Hữu Trung | Phó chủ tịch kiểm TV HĐQT độc lập | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| - Quách Tổ Dung | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| - Lê Thị Xuân Lan | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| - Lương Thị Hương Giang | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|-------------------------|---------------------|---------------------------|
| - Nguyễn Hữu Trung | Quyền Tổng Giám đốc | Ngày 15 tháng 10 năm 2021 |
| - Nguyễn Trọng Phúc | Phó Tổng giám đốc | Ngày 18 tháng 10 năm 2016 |
| - Ngô Trần Đoàn Trinh | Phó Tổng giám đốc | Ngày 11 tháng 11 năm 2017 |
| - Phạm Danh | Phó Tổng giám đốc | Ngày 11 tháng 11 năm 2017 |
| - Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Tổng giám đốc | Ngày 08 tháng 03 năm 2021 |
| - Phạm Nguyễn Thế Phong | Phó Tổng giám đốc | Ngày 16 tháng 12 năm 2019 |

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV - Chính sách kế toán áp dụng:

1. Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2020

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; mua bán nợ, ... (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”).

Các khoản nợ căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

| Xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng | Nhóm nợ theo Thông tư 11 |
|---|---------------------------------|
| AAA,AA,A | Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn |
| BBB,BB,B | Nhóm 2 - Nợ cần chú ý |
| CCC,CC | Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn |
| C | Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ |
| D | Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn |

Ngân hàng phải đồng thời phân loại các khoản nợ theo định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các kết quả của nhóm nợ được phân loại theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 thì các khoản nợ đó phải được phân loại vào nhóm có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính riêng được xác định bằng dư sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là cá nhân tín dụng được NHNN công bố là có khả năng mất vốn. | 100% |

Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ: Ngân hàng đang áp dụng

Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 (“Thông tư 01”).

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”).

Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”).

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được thực hiện trích lập dự phòng ít nhất mỗi tháng 1 lần.

Theo Điều 13, Thông tư 11, số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi, cho vay và mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu các tổ chức tín dụng khác và mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

6 Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liên kế trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = (Y/n) \times m - (Zm + Xm - 1)$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- $Xm - 1$ là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m - 1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
 - m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
 - Zm là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.
- Trường hợp $(Zm + Xm - 1) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở Thuyết minh số 6.1. Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở Thuyết minh số 4 *Dự phòng rủi ro*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Thuê tài sản

- *Ngân hàng đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

- *Ngân hàng cho thuê*

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

11. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5 - 50 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác: | 4 - 15 năm |
| Phần mềm máy vi tính: | 7 - 15 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

12. Các khoản phải thu

- *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4. *Dự phòng rủi ro tín dụng*

- *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một năm (1) đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai năm (2) đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí thuê trả trước
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

14. Các khoản tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo giá gốc.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

17. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01, 03, 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

21. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác. Các cam kết này không cần thực hiện trích lập dự phòng.

22. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

24. Lợi ích của nhân viên

- Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

- Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

- Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

25. Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với TCTD và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|--------------------------------|--|--------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không áp dụng mức tối đa |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------------|------------------|------------|
| | ĐVT : Triệu đồng | |
| - Tiền mặt bằng VND | 493,687 | 468,102 |
| - Tiền mặt bằng ngoại tệ | 59,823 | 112,921 |
| - Chứng từ có giá trị ngoại tệ | - | - |
| - Vàng tiền tệ | - | - |
| - Vàng phi tiền tệ | - | - |
| - Kim loại quý, đá quý khác | - | - |
| Tổng cộng | 553,510 | 581,023 |

2. Tiền gửi tại NHNN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------|------------------|------------|
| | ĐVT : Triệu đồng | |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 4,636,328 | 2,254,297 |
| - Bằng VND | 4,612,169 | 2,233,351 |
| - Bằng ngoại tệ | 24,159 | 20,946 |
| Tiền gửi phong toả (nếu có) | - | - |
| Tiền gửi khác | - | - |
| Tổng cộng | 4,636,328 | 2,254,297 |

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------|------------|
| | ĐVT : Triệu đồng | |
| 3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn: | 531,788 | 538,872 |
| - Bằng VND | 242,941 | 259,452 |
| - Bằng ngoại hối | 288,847 | 279,420 |
| Tiền gửi có kỳ hạn: | 13,907,358 | 11,995,165 |
| - Bằng VND | 10,122,558 | 7,538,795 |
| - Bằng ngoại hối | 3,784,800 | 4,456,370 |
| - Dự phòng rủi ro | - | - |
| Tổng cộng | 14,439,146 | 12,534,037 |

3.2. Cho vay các TCTD khác

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Bằng VND | 200,000 | - |
| Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu | - | - |
| - Bằng ngoại hối | - | - |
| Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu | - | - |
| - Dự phòng rủi ro | - | - |
| Tổng cộng | 200,000 | - |
| Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 14,639,146 | 12,534,037 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|------------|
| - Nợ đủ tiêu chuẩn | 14,107,358 | 11,995,165 |
| - Nợ cần chú ý | - | - |
| - Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| - Nợ nghi ngờ | - | - |
| - Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| Tổng cộng | 14,107,358 | 11,995,165 |

4. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------------|------------|
| | ĐVT : Triệu đồng | |
| 4.1 Chứng khoán nợ | - | - |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | - | - |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| 4.2 Chứng khoán vốn | - | - |

| | | |
|--|----------|----------|
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| 4.3 Chứng khoán kinh doanh khác | - | - |
| 4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Tổng cộng | - | - |

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| ĐVT : Triệu đồng | | | | |
|---|---|--|-----------|--|
| | Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | | |
| | | Tài sản | Công nợ | |
| Tai ngày Số cuối quý | - | 1,447,645 | 1,429,628 | |
| 1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | 1,447,645 | 1,429,628 | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | | 361,201 | 357,897 | |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | 1,086,444 | 1,071,731 | |
| - Mua quyền chọn tiền tệ | - | - | - | |
| + Mua quyền chọn mua | - | - | - | |
| + Mua quyền chọn bán | - | - | - | |
| - Bán quyền chọn tiền tệ | - | - | - | |
| + Bán quyền chọn mua | - | - | - | |
| + Bán quyền chọn bán | - | - | - | |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - | - | |
| 2 Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - | - | |
| (TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh) | - | - | - | |
| Tai ngày Số đầu năm | | 956,121 | 956,069 | |
| 1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | 956,121 | 956,069 | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | - | 399,503 | 388,487 | |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | 556,618 | 567,582 | |
| - Mua quyền chọn tiền tệ | - | - | - | |
| + Mua quyền chọn mua | - | - | - | |
| + Mua quyền chọn bán | - | - | - | |
| - Bán quyền chọn tiền tệ | - | - | - | |
| + Bán quyền chọn mua | - | - | - | |
| + Bán quyền chọn bán | - | - | - | |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - | - | |
| 2 Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - | - | |
| (TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh) | - | - | - | |

6. Cho vay khách hàng

6.1 Cho vay khách hàng

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Các khoản trả thay khách hàng

Cho vay khác

| ĐVT : Triệu đồng | | | | |
|--|--|-------------------|-------------------|--|
| | | Số cuối quý | Số đầu năm | |
| | | 50,441,209 | 44,751,708 | |
| | | 2,843 | 2,819 | |
| | | 86,104 | 47,389 | |
| Tổng cộng | | 50,530,156 | 44,801,916 | |
| - Phân tích chất lượng nợ cho vay: | | | | |
| | | Số cuối quý | Số đầu năm | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | 47,541,836 | 43,306,012 | |
| Nợ cần chú ý | | 1,143,269 | 711,169 | |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | | 331,042 | 94,334 | |
| Nợ nghi ngờ | | 592,140 | 91,316 | |
| Nợ có khả năng mất vốn | | 921,869 | 599,085 | |
| Tổng cộng | | 50,530,156 | 44,801,916 | |
| - Phân tích dư nợ theo thời gian: | | | | |
| | | Số cuối quý | Số đầu năm | |
| Nợ ngắn hạn | | 21,805,562 | 21,736,848 | |
| Nợ trung hạn | | 11,673,335 | 9,857,461 | |
| Nợ dài hạn | | 17,051,259 | 13,207,607 | |
| Tổng cộng | | 50,530,156 | 44,801,916 | |
| - Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp: | | | | |
| | | Số cuối quý | Số đầu năm | |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | 28,815,225 | 27,065,935 | |
| Cty TNHH khác | | 15,563,028 | 14,599,441 | |
| Công ty cổ phần khác | | 11,219,265 | 10,451,086 | |

| | | |
|---|-----------|-----------|
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1,471,023 | 1,384,962 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 435,858 | 539,465 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 21,500 | 26,360 |
| Công ty Nhà nước | 59,697 | 23,489 |
| Công ty hợp danh | 11,085 | 10,826 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 6,656 | 8,366 |

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty

| | | |
|------|--------|--------|
| Khác | 14,515 | 17,669 |
|------|--------|--------|

| | | |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hệ kinh doanh, cá nhân | 21,714,931 | 17,735,981 |
| Tổng cộng | 50,530,156 | 44,801,916 |

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 21,715,931 | 17,735,981 |
| Kinh doanh bất động sản | 10,910,343 | 10,053,486 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 5,337,407 | 5,753,939 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 4,072,484 | 3,989,170 |
| Xây dựng | 3,215,480 | 2,642,814 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1,483,739 | 1,362,573 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 969,800 | 938,558 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 855,947 | 636,708 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 428,910 | 500,875 |
| Vận tải kho bãi | 548,676 | 417,123 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 545,356 | 407,491 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 189,267 | 125,370 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 86,783 | 67,784 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 21,485 | 37,414 |
| Thông tin và truyền thông | 32,449 | 25,244 |
| Giáo dục và đào tạo | 21,947 | 23,840 |
| Khai khoáng | 10,407 | 11,235 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 7,659 | 4,273 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 76,086 | 68,038 |
| Tổng cộng | 50,530,156 | 44,801,916 |

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

| | Kỳ này | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|--------|----------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | | 322,468 | 133,679 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | | 49,594 | 411,951 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 372,062 | 545,630 |

| | Kỳ trước | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|----------|----------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | | 295,065 | 49,304 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | | 27,403 | 84,375 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 322,468 | 133,679 |

7. Hoạt động mua nợ

| | | |
|------------------------|--|------------------|
| - Mua nợ bằng VND | | DVT : Triệu đồng |
| - Mua nợ bằng ngoại tệ | | |
| - Dự phòng rủi ro | | |
| Tổng cộng | | |

8. Chứng khoán đầu tư

| | | |
|---|----------------|------------------|
| 8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| a. Chứng khoán Nợ | 552,541 | 5,148,468 |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 352,541 | 4,937,979 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 200,000 | 210,489 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| b. Chứng khoán Vốn | - | - |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |

| | | | | | |
|---|------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------|
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | - | - | | | |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | - | (7,526) | | | |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá | - | (7,526) | | | |
| - Dự phòng chung | - | - | | | |
| - Dự phòng cụ thể | - | - | | | |
| Tổng cộng | 552,541 | 5,140,942 | | | |
| 8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | Số cuối quý | Số đầu năm | | | |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 10,588,975 | 11,076,091 | | | |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 11,901,864 | 7,091,611 | | | |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 6,148,224 | 4,257,000 | | | |
| - Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | (46,112) | (28,350) | | | |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá | - | - | | | |
| - Dự phòng chung | (46,112) | (28,350) | | | |
| - Dự phòng cụ thể | - | - | | | |
| Tổng cộng | 28,592,951 | 22,396,352 | | | |
| Chứng khoán đầu tư | 29,145,492 | 27,537,294 | | | |
| 8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | Số cuối quý | Số đầu năm | | | |
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | - | - | | | |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt | - | - | | | |
| Tổng cộng | - | - | | | |
| 8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng | Số cuối quý | Số đầu năm | | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 6,148,224 | 4,257,000 | | | |
| Nợ cần chú ý | - | - | | | |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | | | |
| Nợ nghi ngờ | - | - | | | |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | | | |
| Tổng cộng | 6,148,224 | 4,257,000 | | | |
| 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn: | | DVT : Triệu đồng | | | |
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư: | Số cuối quý | Số đầu năm | | | |
| Đầu tư vào công ty con | 5,000 | 5,000 | | | |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - | | | |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | | | |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 1,400 | 1,400 | | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (6,010) | (6,010) | | | |
| Tổng Cộng | 390 | 390 | | | |
| -Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng: | | | | | |
| Tên | Số cuối quý | | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị hiện tại | | Giá gốc | Giá trị hiện tại |
| Đầu tư vào các DN khác | - | - | | - | - |
| Cty TNHH MTV QLN&KTTS NH Việt Nam Thương Tín | - | 5,000 | | - | 5,000 |
| Cty CP Phát Triển Bắc Hà Nội | - | 1,400 | | - | 1,400 |
| Tổng cộng | - | 6,400 | | - | 6,400 |
| 10. Tài sản cố định hữu hình | | | | | |
| - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này | | | | | DVT : Triệu đồng |
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 602,632 | 177,634 | 151,025 | 31,848 | 963,139 |
| Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ | 31,747 | 12,448 | 9,494 | 599 | 54,288 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2,995 | 2,100 | - | - | 5,095 |
| Số dư cuối kỳ | 631,384 | 187,982 | 160,519 | 32,447 | 1,012,332 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 196,054 | 60,239 | 113,783 | 26,176 | 396,252 |
| Khấu hao trong kỳ | 29,140 | 20,834 | 11,107 | 758 | 61,839 |
| Thanh lý, nhượng bán | 1,733 | 221 | - | - | 1,954 |
| Số dư cuối kỳ | 223,461 | 80,852 | 124,890 | 26,934 | 456,137 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 406,578 | 117,395 | 37,242 | 5,672 | 566,887 |
| Số dư cuối kỳ | 407,923 | 107,130 | 35,629 | 5,513 | 556,195 |

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

| | DVT : Triệu đồng | |
|--|-------------------|----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính |
| Nguyên giá | | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ | 50,246 | 317,577 |
| Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ | | 8,571 |
| Thanh lý trong kỳ | - | 520 |
| Số dư cuối kỳ | 50,246 | 325,628 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 82,673 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 36,207 |
| Số dư cuối kỳ | - | 118,880 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 50,246 | 234,904 |
| Số dư cuối kỳ | 50,246 | 206,748 |

14. Tài sản có khác:

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Các khoản phải thu | 2,798,815 | 1,586,053 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 1,446,957 | 1,799,931 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| Tài sản có khác | 134,956 | 142,475 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác | (19,036) | (107,868) |
| Tổng cộng | 4,361,692 | 3,420,591 |

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------------|-------------|------------|
| 1. Vay NHNN | 11,663 | 13,730 |
| 2. Tiền gửi của KBNN | - | - |
| 3. Các khoản nợ khác | - | - |
| Tổng cộng | 11,663 | 13,730 |

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------------|-------------|------------|
| 17.1. Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 8,559 | 1,055 |
| - Bằng VND | 8,559 | 1,055 |
| - Bằng ngoại hối | - | - |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn | 16,807,380 | 11,983,755 |
| - Bằng VND | 13,125,180 | 6,719,235 |
| - Bằng ngoại hối | 3,682,200 | 5,264,520 |
| Tổng cộng | 16,815,939 | 11,984,810 |
| 17.2. Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 3,497,145 | 1,508,442 |
| - Bằng ngoại hối | 1,040,550 | 1,149,882 |
| Tổng cộng | 4,537,695 | 2,658,324 |
| Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác | 21,353,634 | 14,643,134 |

18. Tiền gửi của khách hàng

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi: | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 3,092,919 | 2,420,556 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 2,987,737 | 2,323,570 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 105,182 | 96,986 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 63,532,992 | 62,069,371 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 63,351,459 | 61,892,026 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 181,533 | 177,345 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 24,168 | 5,274 |
| Tiền gửi ký quỹ | 107,061 | 62,846 |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 107,053 | 62,838 |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 8 | 8 |
| Tổng | 66,757,140 | 64,558,047 |
| Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp | | |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 8,407,295 | 5,269,752 |
| Công ty cổ phần khác | 4,458,698 | 2,248,447 |
| Công ty TNHH khác | 2,177,455 | 1,859,642 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 1,764 | 396,503 |
| Công ty Nhà nước | 422,895 | 221,218 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 266,497 | 144,518 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 167,431 | 116,304 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 132,962 | 102,224 |

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 56,399 | 63,171 |
| Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 125,313 | 34,445 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 54,815 | 32,232 |
| Công ty hợp danh | 2,057 | 7,219 |
| Khác | 541,009 | 43,829 |
| Hệ kinh doanh, cá nhân | 58,349,845 | 59,288,295 |
| Tổng cộng | 66,757,140 | 64,558,047 |

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

| | Số cuối quý | DVT : Triệu đồng Số đầu năm |
|----------------------------|------------------|--------------------------------|
| - Phát hành giấy tờ có giá | 7,635,170 | 4,993,000 |
| Tổng | 7,635,170 | 4,993,000 |

22. Các khoản nợ khác

| | Số cuối quý | DVT : Triệu đồng Số đầu năm |
|--|------------------|--------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 74,807 | 94,802 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 2,112,481 | 1,887,833 |
| Dự phòng rủi ro khác: | - | - |
| -Dự phòng đối với cam kết đưa ra | - | - |
| -Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | - |
| -Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng) | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 95,394 | 57,710 |
| Tổng | 2,282,682 | 2,039,859 |

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: DVT : Triệu đồng

| | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Lợi ích của cổ động thiểu số | Vốn chủ sở hữu khác |
|---------------|----------------------|----------------------|--------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------|---------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Số dư đầu kỳ | 4,190,199 | - | - | - | - | 161,723 | 82,659 | - | 843,139 | - | - |
| Tăng trong kỳ | 586,628 | - | - | - | - | - | - | - | 504,740 | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 629,149 | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4,776,827 | - | - | - | - | 161,723 | 82,659 | - | 718,730 | - | - |

| Tình hình thay đổi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | |
|---|---------|
| (1) | (2) |
| Số đầu kỳ: | 843,139 |
| Lợi nhuận trong kỳ: | 504,740 |
| Tăng vốn điều lệ, trích lập quỹ khen thưởng và điều chỉnh thuế TNDN | 629,149 |
| Số cuối kỳ: | 718,730 |

23.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

| | | |
|---------------------------|-------------|------------|
| Trái phiếu chuyển đổi: | Số cuối quý | Số đầu năm |
| -Tổng giá trị | - | - |
| -Giá trị cầu phần Nợ | - | - |
| -Giá trị cầu phần Vốn CSH | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi: | Số cuối quý | Số đầu năm |
| -Tổng giá trị | - | - |
| -Giá trị cầu phần Nợ | - | - |
| -Giá trị cầu phần Vốn CSH | - | - |

23.3. Cổ phiếu:

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 477,682,669 | 419,019,904 |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 477,682,669 | 419,019,904 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 477,682,669 | 419,019,904 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

| | | |
|---|-------------|-------------|
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 477,682,669 | 419,019,904 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 477,682,669 | 419,019,904 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu | | |

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | | ĐVT : Triệu đồng | |
|---|--|------------------|------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu nhập lãi tiền gửi | | 150,608 | 105,275 |
| Thu nhập lãi cho vay | | 4,533,538 | 3,975,303 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | | 1,353,576 | 970,725 |
| -Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| -Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | | 1,353,576 | 970,725 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | | 14,255 | 10,751 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | | 34,521 | 29,413 |
| Tổng | | 6,086,498 | 5,091,467 |

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

| | | ĐVT : Triệu đồng | |
|----------------------------------|--|------------------|------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Trả lãi tiền gửi | | 4,233,299 | 4,224,381 |
| Trả lãi tiền vay | | 39,751 | 41,194 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | | 319,825 | 237,675 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | | 7,433 | 15,098 |
| Tổng | | 4,600,308 | 4,518,348 |

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

| | | ĐVT : Triệu đồng | |
|----------------------------------|--|------------------|---------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | | 99,276 | 53,462 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | | 1,334 | 1,152 |
| Thu từ dịch vụ bảo lãnh | | - | - |
| Thu dịch vụ khác | | 47,344 | 31,043 |
| Chi về dịch vụ thanh toán | | (47,569) | (17,871) |
| Chi về cước phí, mạng viễn thông | | (1,343) | (1,444) |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ | | (960) | (459) |
| Chi dịch vụ khác | | (8,360) | (9,588) |
| Tổng | | 89,722 | 56,295 |

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

| | | ĐVT : Triệu đồng | |
|---|--|------------------|---------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 117,407 | 106,222 |
| -Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | | 32,097 | 37,628 |
| -Thu từ kinh doanh vàng | | - | - |
| -Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác | | 85,310 | 68,594 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | (105,640) | (68,578) |
| -Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | | (26,044) | (21,335) |
| -Chi về kinh doanh vàng | | - | - |
| -Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác | | (79,596) | (47,243) |
| Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 11,767 | 37,644 |
| Tổng | | 11,767 | 37,644 |

28. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

| | | ĐVT : Triệu đồng | |
|--|--|------------------|----------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | | - | - |

29. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

| | | ĐVT : Triệu đồng | |
|---|--|------------------|----------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | | 499,327 | 856,005 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | | (31,277) | (13,577) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | - | (7,525) |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | | 468,050 | 834,903 |

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

ĐVT : Triệu đồng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------|----------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | - | - |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14) | - | - |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15) | - | - |
| - Từ góp Vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34) | - | - |
| Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất) | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| Tổng | - | - |

32. Chi phí hoạt động:

ĐVT : Triệu đồng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 996 | 1,072 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 615,750 | 600,931 |
| Trong đó: | 511,555 | 509,151 |
| - Chi lương và phụ cấp | 52,213 | 49,979 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 23 | 36 |
| - Chi trợ cấp | 938 | 6,192 |
| - Chi khác cho nhân viên | 316,655 | 328,994 |
| 3. Chi về tài sản: | 97,850 | 95,337 |
| Trong đó: | 204,257 | 224,914 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2,274 | 4,870 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | - | 7 |
| Trong đó: | 89,380 | 71,436 |
| - Công tác phí | - | - |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | - | - |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | - | - |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | - | - |
| 7. Chi phí hoạt động khác | - | - |
| Tổng | 1,227,038 | 1,227,347 |

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT : Triệu đồng

| Chi tiêu | Số đầu năm | Phát sinh trong kỳ | | | Số cuối quý |
|---|---------------|--------------------|------------------|------------------|---------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | Tăng/(giảm) khác | |
| 1. Thuế GTGT | 1,844 | 14,665 | (14,227) | | 2,282 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 77,085 | 132,687 | (160,078) | | 49,694 |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 2,356 | 31,129 | (31,663) | | 1,822 |
| 4. Các loại thuế khác | 2,661 | 4,735 | (7,396) | | - |
| -Thuế nhà thầu | 2,661 | 4,612 | (7,273) | | - |
| -Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 123 | (123) | | - |
| Tổng cộng | 83,946 | 183,216 | (213,364) | - | 53,798 |
| Số phải nộp | 83,946 | | | | 53,798 |
| Số nộp thừa | | | | | |

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT : Triệu đồng

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phát sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|---------------|----------------------|----------------|----------------------------------|
| Trong nước | 50,730,156 | 95,757,607 | 1,415,579 | 18,017 | 29,191,604 |
| Nước ngoài | - | - | - | - | - |

- Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay Khách hàng và dư nợ cho vay Tổ chức tín dụng khác
- Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi từ Khách hàng, tiền gửi và vay của các Tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản vay Ngân hàng Nhà nước
- Kinh doanh và đầu tư chứng khoán bao gồm chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
- Các cam kết tín dụng bao gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác

35 Rủi ro tín dụng

35.1 Rủi ro lãi suất

| ĐVT : Triệu đồng | | | | | | | | |
|--|------------------|------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------|--------------------|
| Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 T | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 553,510 | | | | | | | 553,510 |
| Tiền gửi tại NHNN | | 4,636,328 | | | | | | 4,636,328 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 531,787 | 5,348,057 | 8,759,302 | | | | | 14,639,146 |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | 0 | | | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác | 18,017 | | | | | | | 18,017 |
| Cho vay khách hàng (gộp) | 2,988,319 | 11,141,676 | 21,299,009 | 10,696,412 | 3,763,833 | 636,447 | 4,460 | 50,530,156 |
| Chứng khoán đầu tư (gộp) | | 199,999 | 450,000 | 1,200,016 | 3,700,092 | 8,236,972 | 15,404,525 | 29,191,604 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp) | 6,400 | | | | | | | 6,400 |
| TSCĐ và BĐS đầu tư | 813,189 | | | | | | | 813,189 |
| Tài sản có khác (gộp) | 19,036 | 4,361,692 | | | | | | 4,380,728 |
| Tổng tài sản | 3,007,355 | 6,284,595 | 21,326,060 | 30,508,311 | 11,896,428 | 7,463,925 | 8,873,419 | 104,769,078 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 2,443 | 10,842,322 | 9,698,174 | 537,095 | 45,600 | 228,000 | 11,663 | 21,365,297 |
| Tiền gửi của khách hàng | | 14,543,439 | 12,899,955 | 20,696,288 | 13,888,401 | 4,729,057 | | 66,757,140 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác | | | | | | | | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | | | | | | | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | 1,300,000 | 3,850,000 | 300,000 | 2,185,170 | 7,635,170 |
| Các khoản nợ khác | 2,282,682 | | | | | | | 2,282,682 |
| Tổng nợ phải trả | - | 2,285,125 | 25,385,761 | 22,598,129 | 22,533,383 | 17,784,001 | 5,257,057 | 98,040,289 |
| Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng | 3,007,355 | 3,999,470 | (4,059,701) | 7,910,182 | (10,636,955) | (10,320,076) | 3,616,362 | 6,728,789 |
| Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng | | | | | | | | |
| Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất | 3,007,355 | 3,999,470 | (4,059,701) | 7,910,182 | (10,636,955) | (10,320,076) | 3,616,362 | 6,728,789 |

35.2 Rủi ro tiền tệ

| ĐVT : Triệu đồng | | | | |
|--|------------------|--------------|---------------------------|------------------|
| | USD Quy đổi | EUR Quy đổi | Các ngoại tệ khác Quy đổi | Tổng |
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và và kim loại quý | 34,842 | | 3,808 | 59,824 |
| Tiền gửi NHNN | 24,159 | | | 24,159 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 4,026,893 | | 525 | 4,073,647 |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | | |
| Cho vay khách hàng | 2,005,072 | | | 2,005,072 |
| Chứng khoán đầu tư | | | | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | | | | |
| TSCĐ và BĐS đầu tư | | | | |
| Tài sản khác | 74,015 | 5 | | 74,020 |
| Tổng tài sản | 6,164,981 | 4,338 | 67,403 | 6,236,722 |
| Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu | | | | |
| Nợ Chính phủ và NHNN | | | | |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 4,722,750 | | | 4,722,750 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | |
| Tiền gửi của khách hàng | 285,025 | 2,088 | 22,748 | 309,861 |

| | | | | |
|---|------------------|--------------|---------------|------------------|
| Chứng chi tiền gửi và trái phiếu | | | | |
| Nợ khác | 8,443 | 1 | 1,509 | 9,953 |
| Vốn và các quỹ | | | | |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 5,016,218 | 2,089 | 24,257 | 5,042,564 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng | 1,148,763 | 2,249 | 43,146 | 1,194,158 |

35.3 Rủi ro thanh khoản

ĐVT : Triệu đồng

| | Quá hạn | Trong 1 tháng | Từ 1 -3 tháng | Trong hạn | | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--|------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | | | | Từ 3 -6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và và kim loại quý | | 553,510 | | | | | | 553,510 |
| Tiền gửi NHNN | | 4,636,328 | | | | | | 4,636,328 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | | 5,879,844 | 8,759,302 | | | | | 14,639,146 |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 18,017 | | | | | | 18,017 |
| Cho vay khách hàng | 2,988,319 | 3,688,646 | 4,522,351 | 8,570,269 | 7,182,989 | 9,099,769 | 14,477,813 | 50,530,156 |
| Chứng khoán đầu tư | | 199,999 | 450,000 | 1,200,016 | 3,700,092 | 8,236,972 | 15,404,525 | 29,191,604 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | | | | | | 6,400 | | 6,400 |
| TSCĐ và BĐS đầu tư | | 6 | 116 | 1858 | 5,062 | 234,012 | 572,135 | 813,189 |
| Tài sản khác (*) | 19,036 | 4,361,692 | | | | | | 4,380,728 |
| Tổng tài sản | 3,007,355 | 19,338,042 | 13,731,769 | 9,772,143 | 10,888,143 | 17,577,153 | 30,454,473 | 104,769,078 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Nợ Chính phủ và NHNN | | | | | | | 11,663 | 11,663 |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác | | 10,844,765 | 9,698,174 | 537,095 | 45,600 | 228,000 | | 21,353,634 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | | | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | | | - |
| Tiền gửi của khách hàng | | 14,543,439 | 12,899,955 | 20,696,288 | 13,888,401 | 4,729,057 | | 66,757,140 |
| Chứng chi tiền gửi và trái phiếu | | | | 1,300,000 | 3,850,000 | 300,000 | 2,185,170 | 7,635,170 |
| Nợ khác | | 2,282,682 | | | | | | 2,282,682 |
| Tổng nợ phải trả | - | 27,670,886 | 22,598,129 | 22,533,383 | 17,784,001 | 5,257,057 | 2,196,833 | 98,040,289 |
| Mức chênh thanh toán ròng | 3,007,355 | (8,332,844) | (8,866,360) | (12,761,240) | (6,895,858) | 12,320,096 | 28,257,640 | 6,728,789 |

36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng như sau:

| | Miền Bắc | | Miền Trung | | Miền Nam | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|----------|-----------|---------------------|---------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I Doanh thu | 2,142,072 | 1,910,623 | 1,636,696 | 1,363,698 | 12,506,841 | 11,927,981 | - | - | 16,285,609 | 15,202,302 |
| 1 Doanh thu lãi | 1,830,335 | 1,887,309 | 1,623,961 | 1,358,966 | 11,506,735 | 10,716,690 | - | - | 14,961,031 | 13,962,965 |
| 2 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 311,737 | 23,314 | 12,735 | 4,732 | 1,000,106 | 1,211,291 | - | - | 1,324,578 | 1,239,337 |
| II Chi phí | (2,017,093) | (1,836,914) | (1,531,786) | (1,456,945) | (11,618,936) | (11,458,046) | - | - | (15,167,815) | (14,751,905) |
| 1 Chi phí lãi | (1,830,335) | (1,655,779) | (1,386,192) | (1,318,581) | (10,527,514) | (10,420,215) | - | - | (13,744,041) | (13,394,575) |
| 2 Chi phí khấu hao tài sản cố định | (11,809) | (12,990) | (5,995) | (5,279) | (80,045) | (157,100) | - | - | (97,849) | (175,369) |
| 3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (174,949) | (168,145) | (139,609) | (133,085) | (1,011,377) | (880,731) | - | - | (1,324,253) | (1,181,961) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 124,979 | 73,709 | 104,910 | (93,247) | 887,905 | 469,935 | - | - | 1,117,794 | 450,397 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | (23,743) | (19,115) | (68,365) | (9,791) | (390,621) | (18,761) | - | - | (482,729) | (47,667) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN | 101,236 | 54,594 | 36,545 | (103,038) | 497,284 | 451,174 | - | - | 635,065 | 402,730 |

| | Miền Bắc | | Miền Trung | | Miền Nam | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| III. Tài sản | | | | | | | | | | |
| 1. Tiền mặt | 122,109 | 133,804 | 99,305 | 96 | 332,096 | 351 | - | - | 553,510 | 581,023 |
| 2. Tiền gửi tại NHNN | 485 | 654 | 22,290 | 21 | 4,613,553 | 2,232,328 | - | - | 4,636,328 | 2,254,297 |
| 3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 3,383 | 1,338 | 3,102 | 3 | 14,632,661 | 12,529,472 | - | - | 14,639,146 | 12,534,037 |
| 4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 18,017 | 52 | - | - | 18,017 | 52 |
| 5. Cho vay khách hàng | 5,410,662 | 3,238,550 | 5,729,196 | 5,456,833 | 38,472,606 | 35,650,386 | - | - | 49,612,464 | 44,345,769 |
| 6. Chứng khoán đầu tư | 1,724,965 | 1,476,840 | 1,203,852 | 1,212,835 | 26,216,675 | 24,847,619 | - | - | 29,145,492 | 27,537,294 |
| 7. Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | 390 | 390 | - | - | 390 | 390 |
| 8. Tài sản cố định | 23,307 | 20,349 | 29,546 | 24,154 | 760,336 | 807,534 | - | - | 813,189 | 852,037 |
| 9. Tài sản Có khác | 104,160 | 96,721 | 86,484 | 75,063 | 4,191,794 | 3,271,364 | (20,746) | (22,557) | 4,361,692 | 3,420,591 |
| Tổng tài sản | 7,389,071 | 4,968,256 | 7,173,775 | 6,889,869 | 89,242,136 | 79,689,922 | (20,746) | (22,557) | 103,780,228 | 91,525,490 |
| IV. Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| 1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 11,663 | 13,730 | - | - | 11,663 | 13,730 |
| 2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN | 2 | 3 | 2,422 | - | 21,351,210 | 14,643,131 | - | - | 21,353,634 | 14,643,134 |
| 3. Tiền gửi của khách hàng | 22,004,440 | 20,517,635 | 12,900,900 | 12,077,136 | 31,851,800 | 31,963,276 | - | - | 66,757,140 | 64,558,047 |
| 4. Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 7,635,170 | 4,993,000 | - | - | 7,635,170 | 4,993,000 |
| 5. Nợ phải trả khác | 553,751 | 632,301 | 318,601 | 357,702 | 1,431,077 | 1,027,299 | 20,746 | 22,557 | 2,282,682 | 2,039,859 |
| Tổng nợ phải trả | 22,558,193 | 21,149,939 | 13,221,923 | 12,434,838 | 62,280,920 | 52,640,436 | 20,746 | 22,557 | 98,040,289 | 86,247,770 |

Lập bảng



Hồ Thị Thuận An

Kế toán trưởng



Đinh Nguyên Hải Linh



Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

TUQ Tổng Giám Đốc
Giám đốc Khối Tài chính

Trần Như Tinh